

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016

- | | |
|---|-------------------|
| 1./ Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 – DN) |
| 2./ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02 – DN) |
| 3./ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 – DN) |
| 4./ Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 – DN) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		382.053.018.240	474.700.956.647
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		222.324.273.083	228.008.296.229
1.Tiền	111		11.802.509.583	10.336.717.229
2.Các khoản tương đương tiền	112		210.521.763.500	217.671.579.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.137.574.556	69.048.059.305
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.280.985.592	65.551.942.039
2.Trả trước cho người bán	132		6.445.647.347	1.183.392.469
3.Phải thu ngắn hạn khác	136		3.402.209.973	3.303.993.153
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(991.268.356)	(991.268.356)
IV- Hàng tồn kho	140		92.484.681.499	164.903.879.345
1.Hàng tồn kho	141		92.484.681.499	165.066.539.823
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(162.660.478)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.106.489.102	12.740.721.768
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.526.504.995	2.552.310.977
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.579.984.107	10.188.410.791
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.077.787.995	200.184.553.360
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	2.000.000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.000.000	2.000.000
II- Tài sản cố định	220		140.230.075.758	154.482.428.148
1.Tài sản cố định hữu hình	221		52.091.627.838	62.991.563.926
_Nguyên giá	222		235.182.125.195	235.523.189.701
_Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(183.090.497.357)	(172.531.625.775)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		16.868.725.485	20.409.622.039
_Nguyên giá	225		45.861.097.462	45.861.097.462
_Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(28.992.371.977)	(25.451.475.423)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		71.269.722.435	71.081.242.183
VI- Tài sản dài hạn khác	260		43.845.712.237	45.700.125.212

1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43.845.712.237	45.700.125.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		566.130.806.235	674.885.510.007
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ CUỐI QUÝ
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		300.612.057.599	402.397.378.851
I- Nợ ngắn hạn	310		279.179.207.128	380.937.920.029
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		105.262.793.041	183.307.087.458
2. Phải trả cho người bán	312		90.537.739.576	119.365.500.872
3. Người mua trả tiền trước	313		830.772.381	1.772.064.806
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.980.701.254	3.141.801.643
5. Phải trả người lao động	315		34.624.141.068	52.548.321.603
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		21.200.475.131	9.712.913.786
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320		19.332.378.022	5.978.049.563
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.410.206.655	5.112.180.298
II- Nợ dài hạn	330		21.432.850.471	21.459.458.822
1. Phải trả dài hạn khác	336		9.926.768.141	9.727.829.524
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		11.506.082.330	11.731.629.298
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.518.748.636	272.488.131.156
I- Vốn chủ sở hữu	410		265.518.748.636	272.488.131.156
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.620.315.640	45.772.893.134
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.898.432.996	26.715.238.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.085.341.347	1.065.754.644
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.813.091.649	25.649.483.378
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		566.130.806.235	674.885.510.007

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	264.306.699.988	230.565.013.668	653.419.835.567	572.338.027.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	12.791.410.045	17.104.783.155	33.511.672.150	33.399.985.149
3. Doanh thu thuần về bán hàng và C. cấp D. Vụ	10	VI.27	247.951.084.659	213.460.230.513	611.132.383.765	538.938.042.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	190.888.410.332	175.340.290.095	482.446.564.165	443.637.094.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và C. cấp D. Vụ	20		57.062.674.327	38.119.940.418	128.685.819.600	95.300.947.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.034.509.737	6.070.064.647	1.526.297.793	8.033.729.969
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.690.139.713	3.290.163.188	6.944.951.713	7.766.440.815
<i>Trong đó:</i> Chi phí lãi vay	23		2.209.026.039	3.186.665.288	4.623.341.600	6.561.526.600
8. Chi phí bán hàng	24		36.452.315.867	26.280.086.719	88.303.226.586	60.997.313.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.035.618.284	8.610.306.157	16.534.616.310	16.516.621.217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.919.110.200	6.009.449.001	18.429.322.784	18.054.302.780
11. Thu nhập khác	31		582.018.652	492.469.410	360.434.694	1.223.630.402
12. Chi phí khác	32		602.637.745	1.148.085.840	220.710.005	1.150.056.151
13. Lợi nhuận khác	40		(20.619.093)	(655.616.430)	139.724.689	73.574.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.898.491.107	5.353.832.571	18.569.047.473	18.127.877.031
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31	2.221.844.551	1.177.843.166	3.755.955.824	3.988.132.947
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		8.676.646.556	4.175.989.405	14.813.091.649	14.139.744.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Hiếu

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
 Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
 Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		598.882.681.014	586.535.661.694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(496.775.806.248)	(533.550.980.325)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(101.776.641.710)	(106.579.759.948)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.614.096.746)	(6.568.049.473)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.429.245.776)	(3.161.130.053)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		123.136.817.462	195.570.336.530
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.912.331.328)	(58.642.658.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.511.376.668	73.603.419.923
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.371.018.500)	(1.067.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		472.727.274	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		692.678.505.280	1.316.217.350.050
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(699.828.320.780)	(1.388.101.526.944)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.413.865.097	8.392.844.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.634.241.629)	(64.558.332.289)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		414.291.356.700	469.923.159.820
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(489.168.602.925)	(535.925.697.852)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.392.595.160)	(3.974.879.620)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.291.316.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.561.158.185)	(69.977.417.652)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.684.023.146)	(60.932.330.018)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		228.008.296.229	319.868.163.640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	222.324.273.083	258.935.833.622

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Lê Thị Ánh

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại*
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất thực phẩm...*
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: *(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)*
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt nam đồng và các ngoại tệ khác*

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ hiện hành*
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Theo quy định hiện hành*
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: **Hình thức Nhật ký chứng từ**

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị giá trị.
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06
Loại tài sản cố định thuê tài chính:	Năm
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối



kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 - Tiền:

- Tiền mặt:

- Tiền gửi ngân hàng:

- Các khoản tương đương tiền:

Cộng

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

- Đầu tư ngắn hạn khác:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cộng

03 - Phải thu khách hàng:

Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH TM&DV Tổng hợp Hải Nam

- Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái

- Công ty TNHH Dịch Vụ EB

- Công ty Cổ phần Nhất Nam

- Dongxing Fengrun Trade Co.Ltd

Khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	167.487.778	963.859.384
- Tiền gửi ngân hàng:	11.635.021.805	9.372.857.845
- Các khoản tương đương tiền:	210.521.763.500	217.671.579.000
Cộng	222.324.273.083	228.008.296.229

Cuối kỳ

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

0

Cuối kỳ

Đầu năm

496.475.801

443.740.510

1.077.166.414

876.446.463

393.932.818

4.088.974.793

441.476.292

870.791.583

5.051.169.382

4.559.666.142

42.820.764.885

54.712.322.548

09.
GT
PH
PH
JN
MAI

Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng	50.280.985.592	65.551.942.039
-------------	-----------------------	-----------------------

04- Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.400.209.973	-	3.303.993.153	-
- Thuế GTGT tạm tính Tài sản thuê tài chính	1.307.490.260		1.568.286.690	
- Tạm ứng	2.022.904.961		1.074.716.238	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		360.000.000	
- Phải thu khác	69.814.752		300.990.225	
Dài hạn	2.000.000	-	2.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.000.000		2.000.000	
Cộng	3.402.209.973	-	3.305.993.153	0

05 - Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:	373.148.816	-	1.331.994.100	-
- Nguyên liệu, vật liệu:	57.760.664.797	-	62.183.741.267	(162.660.478)
- Công cụ, dụng cụ:	4.536.349.596	-	2.108.496.132	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	29.101.156.424	-	96.190.088.906	-
- Hàng hoá:	713.361.866	-	3.252.219.418	-
- Hàng gửi đi bán:	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế:	-	-	-	-
Cộng	92.484.681.499	-	165.066.539.823	(162.660.478)

06. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		
- XD CB	71.269.722.435	71.081.242.183
- Sửa chữa		
Cộng	71.269.722.435	71.081.242.183

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản	Nhà cửa, vật	Máy móc, thiết	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng	TSCĐ hữu hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						
Số dư đầu năm	51.403.786.287	161.675.778.883	21.702.122.682	582.424.099	159.077.750	235.523.189.701
- Mua trong năm		1.966.889.000				1.966.889.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác (Đ/C)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		2.307.953.506				2.307.953.506
- Giảm khác (Đ/C)						0
Số dư cuối năm	51.403.786.287	161.334.714.377	21.702.122.682	582.424.099	159.077.750	235.182.125.195
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.753.814.704	129.566.231.792	12.570.524.520	501.861.733	139.193.026	172.531.625.775
- Khấu hao trong năm	2.425.164.802	8.665.226.450	1.297.511.312	31.998.834	19.884.724	12.439.786.122
- Tăng khác (Đ/C)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		1.880.914.540				1.880.914.540
- Giảm khác (Đ/C)						0
Số dư cuối năm	32.178.979.506	136.350.543.702	13.868.035.832	533.860.567	159.077.750	183.090.497.357
GTCL của TSCĐ h.hình						
- Tại ngày đầu năm	21.649.971.583	32.109.547.091	9.131.598.162	80.562.366	19.884.724	62.991.563.926
- Tại ngày cuối năm	19.224.806.781	24.984.170.675	7.834.086.850	48.563.532	0	52.091.627.838

239
Y
N
AM
3H
TP

08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NG TSCĐ thuê TC			
Số dư đầu năm	43.660.661.099	2.200.436.363	45.861.097.462
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	-	-	-
Số dư cuối năm	43.660.661.099	2.200.436.363	45.861.097.462
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	24.776.465.768	675.009.655	25.451.475.423
- Khấu hao trong năm	3.430.874.740	110.021.814	3.540.896.554
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	-	-	-
Số dư cuối năm	28.207.340.508	785.031.469	28.992.371.977
GTCL của TSCĐ thuê TC			0
- Tại ngày đầu năm	18.884.195.331	1.525.426.708	20.409.622.039
- Tại ngày cuối năm	15.453.320.591	1.415.404.894	16.868.725.485

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	2.526.504.995	2.552.310.977
	-	-
	-	-
Cộng	2.526.504.995	2.552.310.977

b- Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	43.845.712.237	45.700.125.212
Cộng	43.845.712.237	45.700.125.212

10. Vay và nợ thuê

Tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	105.262.793.041	105.262.793.041	414.291.356.700	492.335.651.117	183.307.087.458	183.307.087.458
b- Vay và nợ dài hạn	-	-	-	225.546.968	225.546.968	225.546.968
Cộng	105.262.793.041	105.262.793.041	414.291.356.700	492.561.198.085	183.532.634.426	183.532.634.426

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (thời điểm 30/06/2016)		Năm trước (Thời điểm 30/06/2015)			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	805.204.209	733.539.158	71.665.051
Trên 1 năm đến 5 năm	3.721.087.157	2.912.595.160	808.491.997	5.236.649.194	4.074.622.177	1.162.027.017
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp:

I - Thuế

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Thuế	3.284.549.519	8.154.529.093	7.458.377.358	3.980.701.254
1. Thuế GTGT hàng bán ND	1.773.702.935	4.669.715.794	5.027.815.291	1.415.603.438
2. Thuế GTGT hàng NK	-	174.094.920	174.094.920	-
3. Thuế TTĐB	-	-	-	-
4. Thuế XNK	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập DN	1.473.652.014	2.221.844.551	1.534.111.274	2.161.385.291

6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế dthu	-	-	-	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	(96.679.016)	1.088.063.828	721.545.873	269.838.939
9. Tiền thuê đất	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	133.873.586	810.000	810.000	133.873.586
II-Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	3.284.549.519	8.154.529.093	7.458.377.358	3.980.701.254

12. Chi phí phải trả:

a- Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

b- Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	21.200.475.131	7.713.848.061
	-	-
	-	-
	-	-
	21.200.475.131	7.713.848.061
	-	-
	-	-
	-	-
	21.200.475.131	7.713.848.061

13. Phải trả khác

a- Ngắn hạn:

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b- Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	19.332.378.022	5.978.049.563
	-	-
	1.237.531.426	808.659.736
	1.054.034.904	295.612.071
	52.611.233	50.004.473
	68.072.713	22.294.820
	-	-
	-	-
	14.095.889.210	2.379.366.446
	2.824.238.536	2.422.112.017
	9.926.768.141	9.727.829.524
	9.926.768.141	9.727.829.524
	29.259.146.163	15.705.879.087

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	45.772.893.134	26.715.238.022	272.488.131.156
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước, dư đầu năm nay	200.000.000.000	45.772.893.134	26.715.238.022	272.488.131.156
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	14.813.091.649	14.813.091.649
- Tăng khác	-	3.847.422.506	-	3.847.422.506
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	25.629.896.675	25.629.896.675
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	49.620.315.640	15.898.432.996	265.518.748.636

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của nhà nước:
- Vốn góp của các đối tượng khác:
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	200.000.000.000	200.000.000.000
	-	-
	-	-
	-	-

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:

1.003.776.441	3.009.243.332
522.521.352	5.024.486.637
-	-
1.526.297.793	8.033.729.969

20. Chi phí tài chính :

- Lãi tiền vay:
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- Lỗ bán ngoại tệ:
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- Chi phí tài chính khác:

LK đến quý này	LK đến quý này năm trước
4.623.341.600	6.561.526.600
-	-
-	-
-	-
1.961.649.806	1.204.914.215
359.960.307	-
-	-
-	-
6.944.951.713	7.766.440.815

21. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại Tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Năm nay	Năm trước
472.727.274	-
-	-
-	-
-	-
109.291.378	492.469.410
582.018.652	492.469.410

22. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
10.000.000	-
210.710.005	1.150.056.151
220.710.005	1.150.056.151

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:

Năm nay	Năm trước
144.396.654	50.418.853
47.702.829.525	39.182.094.309
1.291.059.821	2.375.139.365
55.699.556.896	35.906.281.817
104.837.842.896	77.513.934.344

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:
- Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

LK đến quý này	LK đến quý này năm trước
3.755.955.824	3.988.132.947

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:
- TN thuế TNDN h.lại PS từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả:

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

LK đến quý này	LK đến quý này năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

23
TỶ
N
TAM
TH
TP.V

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần g. trị mua hoặc thanh lý được T. toán bằng tiền và các khoản T. đương tiền:
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Hiếu